01

UỶ BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Tỉnh Thái nguyên	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
***	----------B.15
Số: 2179 /2000/QĐ-UB	*Thái Nguyên, ngày 07 tháng 8 năm 2000*

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v Điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư năm
tỉnh Thái Nguyên.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ luật tổ chức HĐND & UBND.

- Căn cứ quyết định số 123/ 1999/QĐBKH ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Bộ Kế hoạch và đầu tư giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2000 và công văn số 77BKH/TH ngày 30 tháng 6 năm 2000 của Bộ Kế hoạch & đầu tư bổ sung vốn đầu tư XDCB tập trung thuộc ngân sách nhà nước năm 2000

- Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và đầu tư tại công văn số 383/ TH-KH ngày 20 tháng 7 năm 2000 V/v Đề nghị điều chỉnh bổ sung kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: - Nay giao chỉ tiêu kế hoạch điều chỉnh và bổ sung vốn đầu tư năm 2000 cho các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công theo nội dung sau:

1. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư một số công trình (Xây lắp, thiết bị, chi phí khác)
2. Bổ sung vốn đầu tư cho một số công trình (có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2: Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công, Thủ trưởng các đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo mục tiêu, phương hướng của kế hoạch Kinh tế - xã hội năm 2000 và qui chế quản lí đầu tư và xây dựng

Điều 3 : - Các ông , bà : Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công. Thủ trưởng các Sở, Ngành tại điều 2 có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ Kế hoạch & đầu tư(B/c)
- Bộ Tài chính (B/c)
- TT Tỉnh uỷ (B/c)
- TT. HHĐND tỉnh (B/c)
- Các đ/c CT, PCT
- Như điều3
- Các bộ phận nghiên cứu
- Lưu VP-XDCB

B.18

T/M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KTCHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Kim

02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2000

(Kèm theo quyết định số 2179 / QĐ-UB ngày 01 tháng 8 năm 2000 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Các công trình	KH giao đầu năm 2000			KH điều chỉnh năm 2000		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		XL	TB		XL	TB
I. Vốn ngân sách địa phương	**70**	**70**		**1 370**	**1 299**	**24**
1/ Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Định biên						
Định hoá				200	200	
- Trả nợ khối lượng 1997						
2/ Trụ sở UBND thị xã Sông công				250	230	
- Chủ đầu tư: UBND thị xã Sông công						
3/ Trại tạm giam tỉnh Thái nguyên				100	100	
- Chủ đầu tư: Công an tỉnh TN						
4/ Đường vào đập Thái Huống				80	80	
- Chủ đầu tư: Sở NN và PTNT						
5/ Nhà ở của huyện đội Đồng hỷ				120	120	
- Chủ đầu tư: Bộ chỉ huy quân sự tỉnh						
6/ Hội trường T.T giáo dục trẻ em thiệt thòi				237	237	
- Trả nợ khối lượng 1999						
7/ Trung tâm chính trị Đại từ	70	70		83	42	24
8/ Đường vào trường cấp III Võ nhai				300	290	
- Chủ đầu tư: UBND huyện Võ nhai						
II. Vốn ngân sách Trung ương	**2 400**	**2 270**		**2 680**	**2 160**	**210**
1/ Lập DA xử lý và thoát nước thải TPTN				280		
2/ Đường cách mạng tháng 8	1 000	1 000		2 000	2 000	
- Trong đó: Vốn OECF	1 000	1 000		2 000	2 000	
3/ Đường Phan Đình Phùng TPTN	1 000	1 000				
- Trong đó: Vốn OECF	1 000	1 000				
4/ Lưới điện xã Ký phú Đại từ	400	270	100	400	160	210

Phụ 03

KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2000

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương

(Kèm theo quyết định số 2279 / QĐ-UB ngày 07 tháng 8 năm 2000 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Các công trình	Bổ sung năm 2000			Chủ đầu tư
	Tổng số	Trong đó		
		XL	TB	
TỔNG SỐ	**15 000**	**14 030**		
I. Ngành giao thông	7 000	6 400		
1/ Đường cách mạng tháng 8	5 000	4 500		UBND TPTN
2/ Đường Phan Đình Phùng	1 000	950		UBND TPTN
3/ Đường Đội cấn - Bến Oánh	1 000	950		Sở GT vận tải
II. Ngành thuỷ lợi	4 000	3 830		
1/ Kiên cố kênh tây cấp I	3 430	3 300		Sở NN &PTNT
2/ Kênh N17 - 30	200	180		Sở NN &PTNT
3/ Trạm bơm Linh Nham Đồng hỷ	370	350		Sở NN &PTNT
III. Ngành y tế	4 000	3 800		Sở y tế
1/ Trung tâm phòng chống mù loà	1 850	1 800		Sở y tế
2/ Bệnh viện A (phụ sản)	2 150	2 000		Sở y tế

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2000

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương

Đơn vị: Triệu đồng

Các công trình	Thời gian K/c hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Đầu tư đến hết 99	Kế hoạch 2000
1	2	3	4	5
TỔNG SỐ				51.060
I. Công nghiệp				**3.500**
1/ Lưới điện xã Lý phú Đại từ	97-2000	2.182	1.800	400
2/ Lưới điện xã Bình sơn TX sông công	98-2001	2.300	1.100	850
Trong đó: Vốn OECF				500
3/ Hệ thống điện khu ATK Định hoá	96-2000	13.260	12.250	300
4/ Hệ thống điện xã Văn hán Đồng hỷ	97-2001	6.793	2.800	900
Trong đó: Vốn OECF				600
5/ Hệ thống điện xã Phú thượng Võ Nhai	98-2000	2.400	1.700	700
Trong đó: Vốn OECF				400
6/ Hệ thống điện xã Yên lạc Phú lương	2000	665	-	350
II. Trung tâm cụm xã				
1/ Trung tâm cụm xã Lam vĩ Định hoá				
- Xây dựng chợ	99-2000	994	550	500
2/ Trung tâm cụm xã Quy kỳ định hoá				
- Xây dựng chợ	99-2000	995	550	500
3/ Trung tâm cụm xã Tràng xá Võ Nhai				
- Xây dựng chợ	99-2000	1.202	550	500
4/ Trung tâm cụm xã Hoà bình Đồng hỷ				
- Xây dựng đường	2000	1.000	-	500
III. Giao thông				**8.000**
1/ Đường Cách mạng tháng tám	98-209	135.000	6.715	2.000
Trong đó: Vốn OECF				
2/ Đường Phúc chu - Định biên	97-98	2.787	2.715	72
3/ Đường Bảo linh - Bảo biên	96-98	1.328	1.296	32
4/ Đường Nghinh tường - Sảng mộc	98-2001	10.412	2.870	916
5/ Trả nợ vốn vay năm 1999				4.980

- Đối ứng ADB . 12Tỷ x 20% = 2,4Tỷ

1	2	3	4	5
IV. Cấp nước				**16.760**
1/ Cấp nước Thành phố Thái Nguyên	96-2000	190.000	27.200	15.760
Trong đó: Vốn ODA				11.760
2/ Cấp nước Úc sơn Phú bình	98-2000	4.379	2.000	1.000
V. Văn hoá thông tin				**2.000**
1/ Ăng ten và nhà đặt máy phát hình	99-2000	4.060	1.000	2.000
VI. Y tế - xã hội				**5.5000**
1/ Khu điều trị phong Phú bình	98-2000	2.600	887	160
Trả nợ năm 1999				
2/ Bệnh viện C	98-2002	6.986	900	500
- XD nhà hồi sức cấp cứu + khoa nội 4				
3/ Trung tâm phòng chống mù loà	99-2000	3.764	1.400	500
- Xong nhà 4 tầng				
4/ Sửa chữa bệnh viện Lao	99-2000	400	150	250
- Trả nợ năm 1999				
5/ Sửa chữa Bệnh viện A	99-2000	393	150	250
- Trả nợ năm 1999				
6/ Bệnh viện A (Phụ sản)	2000-2002	29.600	-	2.700
- Trả nợ năm 1999				
7/ Trung tâm Y tế Võ Nhai	98-2000	5.000	2.840	350
- Trả nợ năm 1999				
8/ Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ tỉnh TN.	2000-2001	6.100	-	500
9/ Trả nợ vốn vay năm 1999				290
VII. Giáo dục đào tạo				**3.000**
1/ Công ty Sách và thiết bị trường học	88-89	300	150	150
2/ Hỗ trợ dự án ADB	2000			500
3/ Trường PTTH Định hoá	2000-2002			
- Xây dựng nhà học 3 tầng		1.900		700
4/ Trường PTTH Bắc Sơn	2000-2002			
- Xây dựng nhà học 3 tầng		1.850		650

1	2	3	4	5
5/ Trả nợ vốn vay năm 1999				1.000
VIII. Quản lý Nhà nước				**2.000**
1/ Trụ sở huyện uỷ Võ Nhai	99-2000	2.878	1.200	1.600
2/ Trụ sở Sở Xây dựng	99-2000	2.790	592	400
IX. Quốc phòng				**500**
- Trường quân sự tỉnh	97-2000	4.950	3.000	500
X. Nông nghiệp, thuỷ lợi				**5.300**
1/ Kiên cố kênh tây cấp I	99-2001	16.500	1.600	3.000
2/ T.T chuyển giao kỹ thuật khuyến nông	98-2000	1.230	840	390
3/ Trạm thú y, bảo vệ thực vật Phổ yên	2000	165		100
4/ Trạm bơm đồng liên Phú bình	2000-2001	1.858		300
5/ Trạm bơm điện Linh nham Đồng hỷ	2000	612		250
6/ Kênh N17 - 30 (Để lại)	2000	545		350
7/ Hồ Cửa làng Đồng hỷ	2000	1.459		150
8/ Đập La bằng Đại từ	2000	1.700		360
9/ Góp vốn hiện đại hoá Hồ Núi Cốc	2000	1.500		400
XI. Chuẩn bị đầu tư và TKQH	**2000**			**2.500**

* Đối ứng ADB 33 x 20 = 6,6 tỷ

* Mương tập bơm vê 240.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2000

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

Các công trình	Thời gian K/c hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Đầu tư đến hết 99	Kế hoạch 2000
1	2	3	4	5
TỔNG SỐ				17.530
I. Công trình thuỷ lợi, nông nghiệp				**4.000**
1/ Hồ Hố cùng Phú bình	99-2000	1.620	1.500	120
2/ Trạm bơm Gốc sảng Đồng hỷ	99-2000	508	200	250
3/ Sửa chữa Hội trường Sở NN&PTNT	99	53		53
4/ đối ứng dự án ADB	99-2000		124	1.500
5/ Đối ứng dự án Hồ Gò Miếu	99-2001	1.771	1.000	400
6/ Cấp nước vùng cao	2000			500
7/ Sửa chữa kênh cấp I + kênh chính	98-2000	893	793	100
8/ Tu bổ đê địa phương	2000			700
9/ Trạm BVTV và thú y TX Sông công	2000			100
10/ Đầu tư cơ khí Trại An khánh	1998	150	141	9
11/ Chuẩn bị đầu tư	2000			268
II. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn				8.700
1/ Kiên cố kênh mương nội đồng	2000			7.500
2/ Xây dựng điện. giao thông nông thôn	2000			1.200
III. Các công trình khác				**4.830**
1/ Trụ sở phường Phố cò Sông công	99-2000	340		150
2/ Trụ sở phường Cải đan Sông công	99-2000	340		150
3/ Trụ sở xã Linh sơn Sông công	99-2000	340		150
4/ Trụ sở xã Linh sơn Đại từ	99-2000	200		200
5/ Trung tâm chính trị đại từ	99-2000	280		243

1	2	3	4	5
6/ Hàng rào Văn phòng Tỉnh uỷ	98-2000	520	460	60
7/ S/c nhà Đảng uỷ các cơ quan tỉnh	2000	250		250
8/ Nhà khách Uỷ ban Nhân dân tỉnh	99-2000	2.300	900	800
9/ Trường chính trị tỉnh	98-2001	5.357	1.200	300
10/ Trụ sở huyện uỷ Đại từ				300
11/ ăng ten đài phát hình	99-2000	4.200	330	136
12/ Sân vận động Thái Nguyên	2000			480
13/ Sửa chữa Nhà văn hoá tỉnh	2000	220		220
14/ S/c Nhà hội nông dân T.T cựu chiến binh	2000-2001			200
15/ S/c Trung tâm chính trị Phú lương	2000			100
16/ Cải tạo nhà làm việc Sở Tài chính	2000	500		200
17/ S/c Xí nghiệp đo đạc bản đồ	99	280		273
18/ Trụ sở xã Nhã Lộng	96-97	250	45	205
19/ Đài tưởng niệm 27/7 Đại từ	97-98	650	318	332
20/ Trung tâm thông tin TTXVN (đền bù)	2000	81		81
21/ Trụ sở H. uỷ Đồng Hỷ				
22/ Sửa chữa văn phòng				
23/ Sửa chữa Hội trường				
24/ T. Tâm chỉ vỡ nhai đền bù giải tỏa thiệt hại cho hàng trường đề bán giao cho huyện Phú Bình.				

09

NHU CẦU ĐẦU TƯ TRỤ SỞ NĂM 2000
Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: Triệu đồng

Các công trình	Thời gian K/c hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Đầu tư đến hết 99	Kế hoạch 2000
1	2	3	4	5
TỔNG SỐ		48.080		24.670
1/ Trụ sở huyện uỷ Võ Nhai	99-2000	2.878	1.200	1.600
2/ Trụ sở Sở xây dựng	99-2001	2.790	592	1.200
3/ Hàng rào Văn phòng Tỉnh uỷ	98-99	520	460	60
4/ Nhà khách UBND tỉnh Thái Nguyên	98-99	2.300	900	1.400
5/ TRường chính trị tỉnh	98-2001	5.357	1.200	300
6/ Trụ sở xã Tân Linh Đại từ	99-2000	200		200
7/ Trụ sở phường Phố Cò Sông công	99-2000	340		340
8/ Trụ sở phường Cải đan Sông công	99-2000	340		340
9/ Trụ sở xã Vĩnh Sơn Sông công	99-2000	340		340
10/ Trung tâm Chính trị Đại từ	99-2000	280		280
11/ Trung tâm Chính trị Định hoá	2000	260		260
12/ Trụ sở xã Bình Yên định hoá	2000	250		250
13/ Trụ sở xã Tân dương Định hoá	2000	250		250
14/ Sửa chữa nhà đảng uỷ các cơ quan tỉnh	2000	250		250
15/ Trung tâm dậy nghề thanh niên	2000	255		255
16/ Trung tâm Chính trị Phú lương	2000	250		250
17/ Trung tâm Chính trị Võ Nhai	2000	950		950
18/ Trung tâm Chính trị Đồng hỷ	2000	270		270
19/ Trung tâm Chính trị Phú bình	2000	350		350
20/ Hội trường UBND tỉnh	2000	622		622
21/ Trụ sở huyện uỷ Đại từ	2000-2001	3.044		1.500

1	2	3	4	5
22/ Trụ sở huyện uỷ Đồng hỷ	2000-2001	2.680		1.300
23/ Trụ sở UBND TX Sông công	2000-2001	2.990		1.500
24/ S/c nhà Hội nông dân TT và Cựu chiến binh	2000	600		600
25/ Cải tạo nhà làm việc Sở Tài chính	2000	500		500
26/ S/c Trụ sở Sở Công nghiệp	2000	650		650
27/ S/c Trụ sở Sở NN&PTNT	2000	550		550
28/ Nhà khối dân Phổ yên	2000	450		450
29/ S/c Nhà văn hoá tỉnh Thái Nguyên	2000	220		220
30/ Trụ sở xã Nhã Lộng Phú bình	96-97	250	45	205
31/ Trung tâm Thông tin TTXVN (Đền bù)	2000	81		81
32/ Trụ sở UBCS và Bảo vệ trẻ em tỉnh	2000-2001	1.400		700
33/ Trụ sở Chi cục đo lường chất lượng tỉnh	2000-2001	1.028		600
34/ Trụ sở huyện uỷ Phú lương	2000-2001	2.700		1.300
35/ Trụ sở Sở Văn hoá thông tin	2000-2001	2.650		1.300
36/ Trụ sở Ban quản lý Khu công nghiệp SC	2000-2001	1.500		700
37/ S/c sửa phòng làm việc VP UBND tỉnh	2000	500		500
38/ S/c Nhà đoàn kịch	2000	250		250
39/ Nhà điều dưỡng người có công	2000-2002	6.990		2.000